

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 26 /CV-DLG

Gia Lai, ngày 30 tháng 03 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM.

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai

- Mã chứng khoán: DLG
- Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, P. Phù Đồng, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai
- Điện thoại liên hệ: (84-269) 3748 367 Fax: (84-269) 3747 366
- E-mail: duclong@duclonggroup.com
- Website: <http://duclonggroup.com/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán;
- Báo cáo tài chính riêng lẻ năm 2023 đã được kiểm toán;
- Công văn số 25./2024/CV-DLGL ngày 30/03/2024 về việc giải trình liên quan BCTC năm 2023 đã được kiểm toán.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/03/2024 tại đường dẫn: <http://www.duclonggroup.com/cong-bo-thong-tin.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán;
- BCTC riêng lẻ năm 2023 đã được kiểm toán;
- Công văn số 25./2024/CV-DLGL.

CTCP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TUỜNG CỘT

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty thành viên của JPA International
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 Fax : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH – HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 – 05
2. Báo cáo kiểm toán (hợp nhất)	06 – 07
3. Bảng cân đối kế toán (hợp nhất) tại ngày 31/12/2023	08 – 09
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023	12 – 55
7. Phụ lục 01: Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình	56
8. Phụ lục 02: Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình	57
9. Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	58
10. Phụ lục 04: Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu	59



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính (hợp nhất) của công ty mẹ là Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai và 04 công ty con cùng 01 công ty liên kết (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán của Tập đoàn.

1. Khái quát về Tập đoàn

Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai (tên tiếng Anh: Duc Long Gia Lai Group JSC) (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900415863 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 13 tháng 06 năm 2007. Trong quá trình hoạt động, Công ty đăng ký thay đổi lần thứ đăng ký thay đổi lần thứ 33 vào ngày 01 tháng 10 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp.

Vốn điều lệ : 2.993.097.200.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2023 : 2.993.097.200.000 đồng.

Công ty niêm yết trên sàn chứng khoán Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là DLG.

2. Trục sở hoạt động

2.1 Trục sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 90 Lê Duẩn, phường Phù Đồng, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Điện thoại : +84 (269) 374 8367

Fax : +84 (269) 374 7366

Mã số thuế : 5900415863

2.2 Thông tin về công ty con và công ty liên kết

Thông tin về công ty con tính đến ngày 31/12/2023:

STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tại ngày cuối năm			Tại ngày đầu năm		
				Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
1	Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	04 Điện Biên Phủ, Tổ 3, P. Nghĩa Trung, TP Gia Nghĩa, Đắk Nông	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	70,6%	70,6%	70,6%	70,6%	70,6%	70,6%
2	Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	782 Hùng Vương, T. Trần Chư Sê, H. Chư Sê, Tỉnh Gia Lai	Đầu tư xây dựng công trình giao thông theo hình thức BOT	73,5%	73,5%	73,5%	73,5%	73,5%	73,5%
3	Công ty TNHH Mass Noble Investment	957, Trung tâm doanh nghiệp nước ngoài Road Town, Tortola, Quần đảo Virgin Islands thuộc Anh	Sản xuất linh kiện, thiết bị điện tử, viễn thông công nghệ cao	97,73%	97,73%	97,73%	97,73%	97,73%	97,73%
4	Công ty CP ĐT&PT Điện Năng Đức Long Gia Lai	43 Lý Nam Đế, Phường Trà Bá, Thành Phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện	93,35%	93,35%	93,35%	93,35%	93,35%	93,35%

Thông tin về công ty liên kết tính đến ngày 31/12/2023:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tại ngày cuối năm		Tại ngày đầu năm		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai	170 Trường Chinh, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	Tư vấn và đầu tư xây dựng các công trình giao thông, hạ tầng đô thị; Khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn; Lập dự án khả thi, tiền khả thi, báo cáo đầu tư; Thiết kế kỹ thuật, bản vẽ thi công, tổng dự toán, lập dự toán; Giám sát kỹ thuật thi công, quản lý dự án; Thi công xây lắp các công trình; Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng khác	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%

3. Ngành nghề hoạt động

- Hoạt động chính: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác;
- Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất, gia công linh kiện điện tử;
- Đầu tư tài chính;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành;
- Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh;
- Xây dựng công trình đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT);
- Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng

4. Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

4.1 Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị của Tập đoàn trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Bùi Pháp	Chủ tịch	02/05/2017	-
Ông Nguyễn Tường Cột	Thành viên	30/06/2022	-
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên	30/06/2022	-
Ông Võ Mộng Hùng	Thành viên	20/06/2020	-
Ông Paul Anthony Murphy	Thành viên	23/06/2018	-

4.2 Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Tập đoàn trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Phan Thị Ngọc Anh	Trưởng ban	03/05/2017	-
Bà Đặng Thị Hà	Thành viên	23/06/2018	-
Bà Trần Thị Như Hạnh	Thành viên	30/06/2022	-

4.3 Ban kiểm toán nội bộ

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Võ Mộng Hùng	Trưởng ban	27/10/2022	-
Bà Đặng Thị Ngọc Huệ	Thành viên	27/10/2022	-
Ông Trương Văn Tân	Thành viên	27/10/2022	-

4.4 Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Tập đoàn trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Tường Cột	Tổng Giám đốc	01/10/2021	-
Ông Phạm Minh Việt	Phó Tổng Giám đốc	01/10/2010	-
Ông Trần Văn Phương	Phó Tổng Giám đốc	24/06/2017	-
Bà Vũ Thị Hải	Phó Tổng Giám đốc	01/04/2018	-
Ông Đỗ Thành Nhân	Trưởng phòng TC-KT kiêm phụ trách kế toán	03/09/2019	-

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) này Ông Nguyễn Tường Cột – Tổng Giám đốc.

6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) và tình hình tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được thể hiện trong Báo cáo tài chính (hợp nhất) từ trang 08 đến trang 59.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính (hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Tập đoàn sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (hợp nhất).

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính (hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Tập đoàn.

9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính (hợp nhất) phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính (hợp nhất), kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) và lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Trong việc lập các Báo cáo tài chính (hợp nhất) này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các Chính sách Kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực Kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính (hợp nhất);
- Lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (hợp nhất).

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính (hợp nhất), tình hình hoạt động (hợp nhất) của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (hợp nhất).

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

10. Phê duyệt các Báo cáo tài chính (hợp nhất)

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính (hợp nhất) đính kèm. Báo cáo tài chính (hợp nhất) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) và các luồng lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (hợp nhất).


TM. Ban Tổng Giám đốc

NGUYỄN TƯỜNG CỘT

Tổng Giám đốc

Gia Lai, ngày 30 tháng 3 năm 2024.

Số: 2275/24/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính (hợp nhất) kèm theo của Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai và các công ty con (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2024, từ trang 08 đến trang 59, bao gồm: Bảng cân đối kế toán (hợp nhất) tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất), Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính (hợp nhất) theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (hợp nhất) chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính (hợp nhất) không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính (hợp nhất) dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính (hợp nhất). Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính (hợp nhất) do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (hợp nhất) trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các Chính sách Kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính (hợp nhất).

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Tại Thuyết minh mục V.5 – Phải thu về cho vay, tại ngày 31/12/2023, trong đó Công ty chưa đánh giá khả năng thu hồi theo thực tế của các khoản cho vay ngắn và dài hạn số tiền là 211.309.954.412 đồng. Với các tài liệu hiện có tại Công ty, chúng tôi cũng không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo thực tế.

Do đó, chúng tôi chưa thể xác định được ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023, cũng như báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) và báo cáo lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) (nếu có) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

2. Tại Thuyết minh mục VII.6, tại ngày 31/12/2023, khoản lỗ thuần lũy kế của Tập đoàn là (2.664.379.511.213) đồng và tại ngày đó, các khoản nợ ngắn hạn của Tập đoàn đã vượt quá tổng tài sản ngắn hạn của Tập đoàn là 1.637.962.063.529 đồng. Tập đoàn đã có kế hoạch về việc thanh lý, nhượng bán tài sản đảm bảo, tài sản được bảo lãnh và dòng tiền để trả nợ cho ngân hàng trong giai đoạn từ năm 2024 đến năm 2026 cũng như khả năng đàm phán của Công ty về việc thanh toán các khoản vay quá hạn và đến hạn thanh toán với các chủ nợ. Điều này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ” Báo cáo tài chính (hợp nhất) đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) và tình hình lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (hợp nhất).

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2024.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)



Trần Văn Hiệp – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN số 2141-2023-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Thị Tuyết Vân – Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN số 2839-2020-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.131.710.306.910	1.647.393.336.524
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	194.659.449.343	117.984.852.556
111	1. Tiền		194.659.449.343	117.984.852.556
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		50.000.000.000	50.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	50.000.000.000	50.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		707.118.433.275	1.234.607.067.732
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	797.672.854.321	872.799.704.902
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	57.251.955.549	54.901.955.863
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.5a	1.137.082.661.174	1.283.615.917.371
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.6a	667.258.906.050	463.492.680.457
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.7	(1.952.147.943.819)	(1.440.203.190.861)
140	IV. Hàng tồn kho	V.8	178.445.983.349	243.503.894.251
141	1. Hàng tồn kho		261.460.744.596	279.103.388.610
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(83.014.761.247)	(35.599.494.359)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.486.440.943	1.297.521.985
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.9a	343.448.299	277.246.722
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.025.177.160	1.017.534.494
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.19	117.815.484	2.740.769
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.920.238.845.667	3.964.452.311.610
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.125.443.978.530	974.633.172.877
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	V.5b	1.124.175.308.530	973.364.502.877
216	2. Phải thu dài hạn khác	V.6b	1.268.670.000	1.268.670.000
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		2.417.447.295.736	2.609.447.536.906
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	2.393.232.009.409	2.582.098.269.846
222	- Nguyên giá		4.168.937.242.457	4.143.007.793.378
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.775.705.233.048)	(1.560.909.523.532)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.11	24.215.286.327	27.349.267.060
228	- Nguyên giá		246.586.026.423	228.997.301.413
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(222.370.740.096)	(201.648.034.353)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.12	27.444.199.176	29.135.475.808
231	- Nguyên giá		56.149.693.891	56.149.693.891
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(28.705.494.715)	(27.014.218.083)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		34.957.889.850	40.860.898.048
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.13	34.957.889.850	40.860.898.048
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		21.974.113.112	16.181.696.303
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	V.14a	7.109.707.330	7.062.152.013
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.14b	42.150.308.239	41.020.404.422
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	V.14b	(27.285.902.457)	(31.900.860.132)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		292.971.369.263	294.193.531.668
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.9b	119.075.977.074	72.638.769.527
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.15	10.759.849.053	11.391.839.489
269	3. Lợi thế thương mại	V.16	163.135.543.136	210.162.922.652
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.051.949.152.577	5.611.845.648.134

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, p. Phù Đồng, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Bảng cân đối kế toán (hợp nhất) (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.524.434.306.651	4.502.824.785.620
310	I. Nợ ngắn hạn		2.769.672.370.439	2.592.155.370.670
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.17	277.586.661.148	272.530.212.934
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.18	39.761.366.136	41.091.428.687
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.19	74.006.656.445	80.672.478.415
314	4. Phải trả người lao động		24.735.087.067	22.584.610.917
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.20	509.557.976.546	435.037.338.916
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		352.582.908	74.571.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.21a	712.829.198.275	612.057.263.822
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.22	1.128.314.061.722	1.125.558.685.787
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.24	2.528.780.192	2.548.780.192
330	II. Nợ dài hạn		1.754.761.936.212	1.910.669.414.950
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.21b	797.028.022	220.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.23	1.682.860.795.288	1.845.660.795.288
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.25	71.104.112.902	64.788.619.662
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		527.514.845.926	1.109.020.862.514
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.26	527.514.845.926	1.109.020.862.514
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		50.510.908.328	50.510.908.328
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		6.703.405.604	786.817.114
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		6.196.436.959	6.196.436.959
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.664.379.511.213)	(2.069.778.374.063)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(2.069.778.374.063)	(850.365.107.591)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(594.601.137.150)	(1.219.413.266.472)
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		135.386.406.248	128.207.874.176
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.051.949.152.577	5.611.845.648.134

Gia Lai, ngày 30 tháng 3 năm 2024.

Người lập biểu

Nhu

NGUYỄN KHOA DIỆU THU

Trưởng phòng TC - KT
kiểm phụ trách kế toán

Đỗ Thành Nhân

ĐỖ THÀNH NHÂN



Thống Giám Đốc

NGUYỄN TƯỜNG CỘT

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (HỢP NHẤT)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	1.122.336.737.017	1.347.873.447.005
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		2.482.687	1.349.785
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.122.334.254.330	1.347.872.097.220
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	899.483.792.852	1.020.596.883.021
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		222.850.461.478	327.275.214.199
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	237.576.994.402	236.855.880.572
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	353.451.871.432	427.843.707.556
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		353.527.402.684	361.994.198.994
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	VI.5	47.555.317	108.632.858
25	9. Chi phí bán hàng	VI.6	6.824.743.217	11.112.766.445
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.7	658.988.850.292	1.289.316.973.159
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(558.790.453.744)	(1.164.033.719.531)
31	12. Thu nhập khác	VI.8	9.657.959.020	6.414.292.134
32	13. Chi phí khác	VI.9	12.684.707.173	26.109.104.918
40	14. Lợi nhuận khác		(3.026.748.153)	(19.694.812.784)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(561.817.201.897)	(1.183.728.532.315)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.19	10.028.178.521	12.534.100.009
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		6.894.650.781	914.217.926
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(578.740.031.199)	(1.197.176.850.250)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		(594.601.137.150)	(1.219.413.266.472)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		15.861.105.951	22.236.416.222
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.11	(1.987)	(4.074)
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.12	(1.987)	(4.074)

Gia Lai, ngày 30 tháng 3 năm 2024.

Người lập biểu

Nhu

NGUYỄN KHOA DIỆU THƯ

Trưởng phòng TC - KT
kiểm phụ trách kế toán

Đỗ Thành Nhân

ĐỖ THÀNH NHÂN



Thống Giám Đốc

NGUYỄN TƯỜNG CỘT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (HỢP NHẤT)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

ĐVT: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	V.19	(561.817.201.897)	(1.183.728.532.315)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		953.390.763.927	1.567.670.480.363
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	V.10; V.11; V.12; V.16	259.800.174.737	228.192.268.410
02				
03	- Các khoản dự phòng	V.7; V.8; V.14	554.745.062.171	1.168.576.200.702
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		652.255.740	34.259.831.538
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	VII	(215.334.131.405)	(225.352.019.281)
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	353.527.402.684	361.994.198.994
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		391.573.562.030	383.941.948.048
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		65.303.643.925	89.708.182.932
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		17.642.644.014	117.159.626.830
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		2.774.496.547	(292.918.143.805)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(48.580.110.067)	27.867.253.621
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(181.248.387.330)	(87.691.058.443)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.19	(18.490.205.671)	(52.145.509.846)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	V.24	(20.000.000)	(165.105.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		228.955.643.448	185.757.194.337
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(31.803.648.460)	(22.664.293.651)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.091.919.845.616)	(27.865.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.087.642.296.160	49.180.003.487
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3.109.603.817)	(42.520.104.422)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		41.500.000.000	41.500.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		362.382.829	17.409.709.600
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.671.581.096	15.040.315.014
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		27.328.562.377	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.22; V.23	(187.373.186.442)	(217.324.126.859)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(160.044.624.065)	(217.324.126.859)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		71.582.600.479	(16.526.617.508)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	V.1	117.984.852.556	122.635.609.100
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		5.091.996.308	11.875.860.964
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	194.659.449.343	117.984.852.556

Gia Lai, ngày 30 tháng 3 năm 2024.

Người lập biểu

Trưởng phòng TC - KT
kiêm phụ trách kế toán

Nhu

Uchuan

NGUYỄN KHOA DIỆU THƯ

ĐỖ THÀNH NHÂN



NGUYỄN TƯỜNG CỘT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai và 04 Công ty con cùng 01 Công ty liên kết (sau đây gọi là “Tập đoàn”).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn là sản xuất thành phẩm từ gỗ, khai thác đá, kinh doanh thương mại, hoạt động xây lắp và kinh doanh dịch vụ (cho thuê tài sản, khách sạn,...), sản xuất các sản phẩm linh kiện điện tử gia dụng, thu phí đường bộ theo hình thức BOT, Thuỷ điện, Đầu tư tài chính,...

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động chính: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác;
- Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất, gia công linh kiện điện tử;
- Đầu tư tài chính;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành;
- Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh;
- Xây dựng công trình đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT);
- Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty: 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực dự án, bất động sản: trên 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính (hợp nhất)

Tình hình lạm phát tăng cao dẫn đến giá thành nhiên liệu, vật liệu, vật tư, lương thực, nhân công... tăng cao đã tác động trực tiếp và ảnh hưởng đến tình hình sản xuất, kinh doanh chung của Tập đoàn, đặc biệt là doanh thu của mảng linh kiện điện tử của nhà máy Trung Quốc và Hàn Quốc trực thuộc Công ty MassNoble (công ty con) tại Hong Kong giảm mạnh và theo dự đoán sẽ còn tiếp tục ảnh hưởng trong tương lai. Tuy nhiên, trong kỳ Tập đoàn đã tích cực, đơn đốc thu hồi các công nợ đã quá hạn thanh toán, giảm tỷ lệ nợ quá hạn. Do đó, kết quả kinh doanh trong kỳ có sự biến động mạnh so với năm trước

6. Các Công ty con và Công ty liên kết

6.1 Tổng số Công ty con được hợp nhất

- Số lượng Công ty con tại ngày 01/01/2023 : 04 Công ty
- Số lượng Công ty con tại ngày 31/12/2023 : 04 Công ty
- Số lượng Công ty con được hợp nhất tại ngày 31/12/2023 : 04 Công ty

- Chi tiết các Công ty con được hợp nhất như sau :

STT	Tên công ty	Tại ngày cuối năm			Tại ngày đầu năm		
		Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
1.	Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	70,6%	70,6%	70,6%	70,6%	70,6%	70,6%
2.	Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	73,5%	73,5%	73,5%	73,5%	73,5%	73,5%
3.	Công ty TNHH Mass Noble Investment	97,73%	97,73%	97,73%	97,73%	97,73%	97,73%
4.	Công ty CP ĐT&PT Điện Năng Đức Long Gia Lai	93,35%	93,35%	93,35%	93,35%	93,35%	93,35%

6.2 Tổng số Công ty liên kết

- Số lượng Công ty liên kết tại ngày 01/01/2023: 01 Công ty
- Số lượng Công ty liên kết tại ngày 31/12/2023: 01 Công ty
- Số lượng Công ty liên kết được hợp nhất tại ngày 31/12/2023: 01 Công ty

Chi tiết các Công ty liên kết :

STT	Tên công ty	Tại ngày cuối năm			Tại ngày đầu năm		
		Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
1.	Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ Kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Giả định về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính (hợp nhất) đã được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng Tập đoàn sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Tập đoàn trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Tại ngày 31/12/2023, khoản lỗ thuần của Tập đoàn là (2.664.379.511.213) đồng. Đồng thời, các khoản nợ ngắn hạn của Tập đoàn đã vượt quá tổng tài sản ngắn hạn của Tập đoàn là 1.637.962.063.529 đồng. Ngoài ra, Tập đoàn có một số khoản nợ phải trả và vay đã quá hạn thanh toán với tổng giá trị ước tính là 2.240.658.082.331 đồng. Tại ngày lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) này, mặc dù doanh thu và lợi nhuận năm 2023 không đạt theo kế hoạch đề ra, Công ty khẳng định tình hình sản xuất kinh doanh vẫn đang hoạt động ổn định, khắc phục các khó khăn trước mắt. Hội đồng quản trị và Ban điều hành luôn chủ động đưa ra nhiều giải pháp linh hoạt theo biến động thị trường như: cấu trúc tình hình tài chính, tăng cường thu nợ, cắt giảm chi phí nhằm mục tiêu giảm nợ vay ngân hàng, cụ thể trong năm 2023 Công ty đã thực hiện trả gốc ngân hàng hơn 187 tỷ đồng. Định hướng chiến lược và kiên định mục tiêu từ năm 2024 đến 2026 tái cấu trúc toàn bộ nợ quá hạn ngân hàng và đàm phán với ngân hàng xin miễn toàn bộ lãi. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn vẫn tiến hành lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính (hợp nhất)

Báo cáo tài chính (hợp nhất) được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

3. Cơ sở hợp nhất

Các báo cáo tài chính (hợp nhất) bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con. Các báo cáo tài chính của các Công ty con đã được lập cho cùng kỳ tài chính với Công ty mẹ, áp dụng các chính sách Kế toán thống nhất với các chính sách Kế toán của Công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty mẹ.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Tập đoàn và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh (hợp nhất) và bảng cân đối kế toán (hợp nhất).

Các Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ không còn kiểm soát Công ty con đó. Trong trường hợp Công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát các Công ty con thì các báo cáo tài chính (hợp nhất) sẽ bao gồm cả kết quả kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty mẹ vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của các Công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính (hợp nhất) của Công ty theo phương pháp cộng giá trị sổ kế toán. Báo cáo tài chính của các Công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Công ty mẹ theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Tập đoàn đã áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để trình bày khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Đối với khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (kể cả sở hữu trực tiếp và gián tiếp): Tập đoàn đã loại trừ toàn bộ số dự phòng tổn thất đầu tư do các công ty liên doanh, liên kết bị lỗ đã được trích lập trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con khác trong nội bộ tập đoàn.

4. Chuyển đổi Báo cáo tài chính của công ty con sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ:

Khi chuyển đổi Báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền báo cáo của công ty mẹ, các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính được quy đổi theo các loại tỷ giá như sau:

- Tài sản, nợ phải trả và lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ;
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ giao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trên 20% thì áp dụng theo tỷ giá cuối kỳ.
- Đối với tài sản, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo tài chính là tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- Đối với nợ phải trả, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo tài chính là tỷ giá bán của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- Trường hợp tỷ giá bán và tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo chênh lệch không quá 0,2% thì được áp dụng tỷ giá mua – bán bình quân.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc:

- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho công ty mẹ được trình bày tại chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán (hợp nhất);
- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày tại chỉ tiêu “Lợi ích cổ đông không kiểm soát”;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến việc quy đổi khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết cuối kỳ được tính toàn bộ cho công ty mẹ và được ghi nhận vào chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán (hợp nhất).

Công ty giao dịch thường xuyên với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) nên Công ty đã sử dụng tỷ giá hối đoái do BIDV công bố để chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất này. Chi tiết các tỷ giá đã sử dụng để chuyển đổi:

Tỷ giá mua thực tế tại ngày 31/12/2023: 3.061 VND/HKD;

Tỷ giá bán thực tế tại ngày 31/12/2023: 3.150 VND/HKD;

Tỷ giá bình quân cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3.048 VND/HKD.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính (riêng) hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính (riêng) hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

7. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Doanh nghiệp và người mua là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại
- Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc và thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Vườn cây lâu năm	20
Tài sản cố định khác là Dự án BOT ^(*)	Theo tỷ lệ % trên doanh thu
Tài sản cố định hữu hình khác	08 – 10

^(*) Các tài sản cố định hình thành từ Dự án BOT, Tập đoàn được trích khấu hao theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu theo Công văn số 6092/BTC-TCĐN ngày 06/05/2016 của Bộ Tài chính. Tập đoàn thực hiện trích khấu hao tài sản cố định từ ngày 01/01/2016 và không áp dụng hồi tố cho thời gian đã thực hiện trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trước đó.

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Chi phí triển khai

Là các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển một số sản phẩm tiện nghi cho gia đình, chăm sóc bản thân, an ninh nhà ở và tiết kiệm năng lượng đã được đưa vào sản xuất thương mại và những chi phí này được dự kiến là chắc chắn có khả năng thu hồi hợp lý.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện trích khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Tập đoàn.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Phần mềm kế toán	07
Chi phí triển khai	04

12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tập đoàn được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Tập đoàn. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gia khấu hao phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

14. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu là số vốn thực góp của chủ sở hữu.

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ (cho thuê mặt bằng, trạm thu phí cầu đường)

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

3128
CÔNG
H NHIỆP
TOÁN
TUÂN
- TP.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

19. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết.

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của công ty.

21. Nguyên tắc và quy tắc ghi nhận các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng phát sinh giao dịch ngoại tệ, tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là đồng USD được phân loại là tài sản: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, tỷ giá 24.110 VNĐ/USD.

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, tỷ giá 24.410 VNĐ/USD
- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là đồng LAK được phân loại là tài sản: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, tỷ giá 0,68 VNĐ/LAK.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là đồng LAK được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, tỷ giá 1,25 VNĐ/LAK.

22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

Các khoản thuế Tập đoàn tính và nộp ngân sách gồm:

Thuế giá trị gia tăng

Thuế GTGT: theo phương pháp khấu trừ

- Hoạt động xây lắp, kinh doanh đá, gỗ,... áp dụng thuế suất 10%.
- Hoạt động bán điện thương phẩm áp dụng thuế suất 8%.
- Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con tại Việt nam với mức thuế suất là 20%. Ngoài ra, một số Công ty con, dự án có các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai: Đối với thu nhập từ dự án nâng cấp, mở rộng đường Hồ Chí Minh (Quốc lộ 14A) đoạn Pleiku (km 1610) – Cầu 110 (km1667-570) qua tỉnh Gia Lai theo hình thức BOT tại huyện Chư Prông, Chư Sê, Chư Pưh: Căn cứ khoản 4, Điều 10, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài Chính và Công văn số 3770/CT-TTHT ngày 09/12/2015 của Cục thuế tỉnh Gia Lai, Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 9 năm tiếp theo. Năm 2017 là năm đầu tư Công ty có thu nhập chịu thuế, do đó Công ty được miễn thuế TNDN từ năm 2017 đến hết năm 2020 và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp từ năm 2021 đến hết năm 2029.
- Chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông: Đối với thu nhập từ dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 14 đoạn km 817 đến km 887: Căn cứ khoản 1, Điều 11 và Điều 12, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài Chính, Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi có doanh thu, được miễn thuế TNDN trong 4 năm và được giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ dự án. Năm 2015 là năm đầu tư Công ty có doanh thu chịu thuế, năm 2016 là năm đầu tư Công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó Công ty được áp dụng thuế suất ưu đãi 10% từ năm 2015 đến năm 2029, được miễn thuế TNDN từ năm 2016 đến hết năm 2019 và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp từ năm 2020 đến hết năm 2028.
- Chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty Đầu tư và Phát triển Điện năng Đức Long Gia Lai: Đối với dự án Thủy điện Đăkpôcô: Căn cứ theo Khoản 4, Điều 10 và Khoản 1, Điều 11 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính, Công văn số 3423/CT-TTHT ngày 16/11/2015 của Cục thuế Tỉnh Gia Lai, Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án Thủy

điện Đắkpôcô từ năm 2018; theo đó, Công ty được miễn thuế TNDN từ năm 2018 đến năm 2021 và giảm 50% thuế TNDN phải nộp từ năm 2022 đến năm 2030.

- Chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp tại các công ty con ở nước ngoài áp dụng như sau:
Đối với các Công ty con được thành lập theo Luật công ty kinh doanh quốc tế của Virgin Islands thuộc Anh được miễn nộp thuế TNDN của Virgin Islands thuộc Anh.
Thuế suất thuế TNDN của Hồng Kông từ 8,25% đến 16,5% trên lợi nhuận tính thuế ước tính của các công ty con của Công ty phát sinh ở hoặc có nguồn gốc từ Hồng Kông.
Đối với các công ty con tại nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa: thuế suất 25% trên lợi nhuận của các công ty con theo quy định của Luật thuế thu nhập Trung Quốc áp dụng cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp nước ngoài.
Đối với công ty con tại Hàn Quốc: thuế suất là 10% trên lợi nhuận đối với mức lợi nhuận dưới 200 triệu Đồng Won Hàn Quốc (KRW) và 20% đối với mức lợi nhuận còn lại theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Hàn Quốc.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT) (ĐVT: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	6.978.902.381	8.124.873.205
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	187.680.546.962	109.859.979.351
Cộng	194.659.449.343	117.984.852.556

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Là khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Nông trại Cao Nguyên Quảng Phú 1.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cuối năm	Dự phòng	Số đầu năm	Dự phòng
Phải thu của các bên liên quan	20.887.645.256	(16.846.509.560)	18.499.845.256	(13.416.539.726)
- Công ty CP Dịch vụ Công cộng Đức Long Bảo Lộc	18.186.045.256	(15.902.269.560)	16.746.045.256	(13.416.539.726)
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	2.701.600.000	(944.240.000)	1.753.800.000	-
Phải thu các khách hàng khác	776.785.209.065	(635.849.939.832)	854.299.859.646	(653.975.000.857)
- Ông Lý Trần Tiến	391.021.500.000	(391.021.500.000)	391.021.500.000	(391.021.500.000)
- Ông Nguyễn Tuấn Vũ	129.695.100.000	(129.695.100.000)	133.295.100.000	(133.295.100.000)
- Các đối tượng khác	251.879.022.865	(115.133.339.832)	329.983.259.646	(129.658.400.857)
Cộng	797.672.854.321	(652.696.449.392)	872.799.704.902	(667.391.540.583)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Trả trước cho các bên liên quan	182.818.181	(100.000.000)	100.000.000	(100.000.000)
Công ty CP Tư vấn Xây dựng giao thông Gia Lai	100.000.000	(100.000.000)	100.000.000	(100.000.000)
Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	82.818.181	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	57.069.137.368	(48.590.185.746)	54.801.955.863	(49.797.185.746)
- Công ty TNHH MTV Nông trại Cư Bông 1	15.204.370.000	(15.204.370.000)	15.204.370.000	(15.204.370.000)
- Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	7.603.234.071	(7.603.234.071)	7.603.234.071	(7.603.234.071)
- Các đối tượng khác	34.261.533.297	(25.782.581.675)	31.994.351.792	(26.989.581.675)
Cộng	57.251.955.549	(48.690.185.746)	54.901.955.863	(49.897.185.746)

5. Phải thu về cho vay

5a Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu về cho vay các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu về cho vay các bên khác	1.135.171.287.727 (103.998.912.014)		1.281.704.543.924 (304.693.657.351)	
- Công ty TNHH Cung ứng VT Nguyên liệu Tây Nguyên ⁽¹⁾	248.998.555.500	(39.685.056.500)	202.455.555.500	(32.095.433.850)
- Công ty TNHH MTV Phạm Linh Gia lai ⁽²⁾	158.311.573.320	-	213.832.000.000	(32.916.000.000)
- Ông Huỳnh Quốc Bình ⁽³⁾	145.083.159.082	-	133.557.200.000	(4.067.160.000)
- Các đối tượng khác ⁽⁴⁾	582.777.999.825	(64.313.855.514)	731.859.788.424	(235.615.063.501)
Phải thu về cho mượn các bên khác	1.961.373.447 (1.961.373.447)		1.911.373.447	-
- Công ty CP ĐT & PT Năng Lượng sạch Tây Nguyên	1.961.373.447	(1.961.373.447)	1.911.373.447	-
Cộng ^(*)	1.137.082.661.174 (105.960.285.461)		1.283.615.917.371 (304.693.657.351)	

⁽¹⁾ Là khoản cho vay dài hạn đến hạn trả theo Hợp đồng cho vay số 07/2019/HĐVV-ĐLGL ngày 25/08/2019 và các Phụ lục sửa đổi, bổ sung. Thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 10,9%/năm.

⁽²⁾ Là khoản vay theo Hợp đồng vay theo các hợp đồng sau :

- Hợp đồng vay vốn số 01/2020/HĐVV-ĐLGL ngày 05/01/2020 và Phụ lục Hợp đồng số 02-01/2020/HĐVV-ĐLGL ngày 10/01/2021, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất 10,9%/năm, hạn mức cho vay 320.000.000.000 đồng ;

- Hợp đồng vay vốn số 05/2021/HĐVV-ĐLGL ngày 25/12/2021, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất 10,9%/năm, hạn mức cho vay 50.000.000.000 đồng.

⁽³⁾ Là khoản cho vay dài hạn đến hạn trả theo Hợp đồng cho vay số 05/2020/HĐVV-ĐLGL ngày 20/04/2020 và các Phụ lục sửa đổi, bổ sung. Thời hạn vay 48 tháng, lãi suất 11,8%/năm.

⁽⁴⁾ Cho các tổ chức và cá nhân khác vay tiền theo từng hợp đồng cho vay cụ thể, thời gian cho vay còn lại không quá 12 tháng, lãi suất cho vay từ 7% - 11,8%/năm.

5b Phải thu về cho vay dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu về cho vay các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu về cho vay các bên khác	1.124.175.308.530	(524.504.972.365)	973.364.502.877	(16.455.000.000)
- Công ty CP Trồng rừng và Cây công nghiệp ĐLGL ⁽¹⁾	377.565.000.443	(327.315.000.443)	374.407.500.000	(15.000.000.000)
- Công ty CP Công nghiệp Khai thác Chế biến đá Tây Nguyên ⁽²⁾	313.765.000.000	(39.685.056.500)	14.213.771.977	(1.455.000.000)
- Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku ⁽³⁾	248.884.000.000	(52.404.500.000)	68.140.000.000	-
- Các đối tượng khác ⁽⁴⁾	183.961.308.087	(105.100.415.422)	516.603.230.900	-
Cộng^(*)	1.124.175.308.530	(524.504.972.365)	973.364.502.877	(16.455.000.000)

⁽¹⁾ Công ty CP Trồng Rừng và Cây công nghiệp ĐLGL vay theo Hợp đồng vay số 03/HĐTD ngày 01/07/2021, thời hạn vay kể từ ngày giải ngân món vay đầu tiên 15 năm. Trong đó, thời gian ân hạn là 3 năm và thời gian trả nợ là 12 năm. Lãi suất áp dụng tại thời điểm cho vay là 10,9%/năm cố định trong vòng 12 tháng, hạn mức cho vay 525.000.000.000 đồng.

⁽²⁾ Công ty CP Công nghiệp Khai thác Chế biến đá Tây Nguyên vay theo Hợp đồng vay số 02/2023/HĐ ngày 01/06/2023, thời hạn vay 90 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời gian ân hạn là 12 tháng. Lãi suất áp dụng trong suốt thời gian cho vay là 10,9%/năm, hạn mức cho vay 325.000.000.000 đồng.

⁽³⁾ Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku vay theo Hợp đồng vay số 03/2023/HĐ ngày 20/06/2023, thời hạn vay 72 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời gian ân hạn là 9 tháng. Lãi suất áp dụng trong suốt thời gian cho vay là 10,6%/năm, hạn mức cho vay 275.000.000.000 đồng.

⁽⁴⁾ Cho các tổ chức và cá nhân khác vay tiền theo từng hợp đồng cho vay cụ thể, thời gian cho vay còn lại trên 12 tháng, lãi suất cho vay từ 7% - 11,8%/năm.

^(*) Tổng các khoản cho các tổ chức, cá nhân vay (tại mục V.5a và V.5b) tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.261.257.969.704 đồng. Các khoản cho vay này là tín chấp. Trong đó có 211.309.954.412 đồng khoản cho vay chưa đánh giá được khả năng thu hồi theo thực tế. Tính đến ngày 30/03/2024, đã thu được 1.352.410.295.861 đồng.

6. Phải thu khác

6a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Số đầu năm	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	12.663.938.863	(12.663.938.863)	14.914.559.709	(12.320.552.086)
Phải thu về lãi cho vay	-	-	2.594.007.623	-
- Công ty CP Đầu tư Xây Dựng Đức Long Gia Lai	-	-	2.594.007.623	-
Phải thu khác	12.663.938.863	(12.663.938.863)	12.320.552.086	(12.320.552.086)
- Công ty TNHH Điện tử DLG Ansen	12.663.938.863	(12.663.938.863)	12.320.552.086	(12.320.552.086)
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	654.594.967.187	(557.632.111.992)	448.578.120.748	(339.445.255.095)
- Phải thu về lãi cho vay	631.888.363.243	(557.632.111.992)	423.496.802.312	(339.445.255.095)
- Tạm ứng cho nhân viên	3.294.591.933	-	3.646.779.031	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.229.497.184	-	3.743.211.370	-
- Phải thu khác	8.182.514.827,00	-	17.691.328.035	-
Cộng	667.258.906.050	(570.296.050.855)	463.492.680.457	(351.765.807.181)

6b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	1.268.670.000	-	1.268.670.000	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.268.670.000	-	1.268.670.000	-
Cộng	1.268.670.000	-	1.268.670.000	-

7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(1.440.203.190.861)	(311.820.125.829)
Trích lập dự phòng bổ sung	(880.056.554.294)	(1.193.548.035.016)
Hoàn nhập dự phòng	368.581.494.571	65.286.418.918
Ảnh hưởng do thoái vốn công ty con	-	(66.149.587)
Ảnh hưởng chuyển đổi báo cáo	(469.693.235)	(55.299.347)
Số cuối năm	(1.952.147.943.819)	(1.440.203.190.861)

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu ⁽¹⁾	25.692.500.500	(14.061.343.157)	34.179.000.975	(8.374.183.648)
- Chi phí SXKD dở dang	50.886.294.199	(18.072.456.068)	50.859.189.092	(15.920.885.326)
- Thành phẩm ⁽²⁾	13.595.269.148	(6.528.746.389)	21.131.092.838	(7.914.839.060)
- Hàng hóa ⁽³⁾	171.286.680.749	(44.352.215.633)	172.934.105.705	(3.389.586.325)
Cộng	261.460.744.596	(83.014.761.247)	279.103.388.610	(35.599.494.359)

⁽¹⁾ Nguyên liệu, vật liệu chủ yếu là gỗ, ván MDF... dùng để sản xuất các sản phẩm từ gỗ, các phụ kiện để sản xuất linh kiện điện tử.

⁽²⁾ Thành phẩm cuối năm chủ yếu là các sản phẩm từ gỗ, linh kiện điện tử.

⁽³⁾ Hàng hóa cuối năm chủ yếu là đá và gỗ.

9. Chi phí trả trước ngắn và dài hạn

9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết cuối năm:

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	22.066.779	9.467.344
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác chờ phân bổ	321.381.520	267.779.378
Cộng	343.448.299	277.246.722

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn:

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	277.246.722	290.878.492
Phát sinh trong năm	8.712.074.297	608.618.277
Phân bổ trong năm	(8.645.872.720)	(622.250.047)
Số dư cuối năm	343.448.299	277.246.722

9b. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết cuối năm:

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền thuê đất và nhà tại nước ngoài ⁽¹⁾	30.312.926.889	29.801.522.006
- Chi phí trung tu các dự án BOT ⁽²⁾	69.898.435.555	41.893.924.455
- Chi phí sửa chữa đột xuất tài sản cố định	18.295.402.095	-
- Chi phí dài hạn chờ phân bổ khác	569.212.535	943.323.066
Cộng	119.075.977.074	72.638.769.527

⁽¹⁾ Là tiền thuê đất và nhà tại nước Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa, được phân bổ theo thời hạn thuê là 50 năm theo phương pháp đường thẳng.

⁽²⁾ Là chi phí trung tu định kỳ của các dự án BOT theo các Hợp đồng BOT ký với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, chi phí trung tu và thời gian phân bổ quy định tại các Hợp đồng BOT.

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số dư đầu năm	72.638.769.527	104.078.427.070
Phát sinh trong năm	78.438.271.249	3.838.355.055
Phân bổ trong năm	(35.786.301.001)	(34.130.212.348)
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	829.244.227	1.348.995.152
Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo tài chính	2.955.993.072	(2.496.795.402)
Số dư cuối năm	<u>119.075.977.074</u>	<u>72.638.769.527</u>

10. Tài sản cố định hữu hình

Xem *Phụ lục 01* đính kèm.

11. Tài sản cố định vô hình

Xem *Phụ lục 02* đính kèm.

12. Bất động sản đầu tư

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá		
- Số đầu năm	56.149.693.891	56.149.693.891
- Tăng trong năm	-	-
- Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	<u>56.149.693.891</u>	<u>56.149.693.891</u>
Giá trị hao mòn		
- Số đầu năm	27.014.218.083	27.014.218.083
- Khấu hao trong năm	1.691.276.632	1.691.276.632
Số cuối năm	<u>28.705.494.715</u>	<u>28.705.494.715</u>
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	<u>29.135.475.808</u>	<u>29.135.475.808</u>
Số cuối năm	<u>27.444.199.176</u>	<u>27.444.199.176</u>

Trong đó: Giá trị còn lại cuối năm của bất động sản đầu tư đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 27.444.199.176 đồng (xem tại thuyết minh V.22; V.23).

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 12.272.723.861 đồng.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển khác	Số cuối năm
- Công trình khách sạn DLGL Hotel Pleiku	30.612.218.993	-	-	30.612.218.993
- Chi phí sửa chữa đột xuất tuyến đường thuộc Quốc lộ 14	6.600.436.349	14.786.851.348	(21.387.287.697)	-
- Các công trình khác	3.648.242.706	974.444.818	(277.016.667)	4.345.670.857
Cộng	40.860.898.048	15.761.296.166	(21.664.304.364)	34.957.889.850

Tại ngày 31/12/2023, các chi phí xây dựng cơ bản dở dang không dùng để thế chấp cho các khoản vay.

14. Đầu tư tài chính

14a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Tăng/(Giảm) giá trị đầu tư lũy kế từ sau ngày đầu tư	Cộng	Giá gốc	Tăng/(Giảm) giá trị đầu tư lũy kế từ sau ngày đầu tư	Cộng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	8.900.766.000	(1.791.058.670)	7.109.707.330	8.900.766.000	(1.838.613.987)	7.062.152.013
- Công ty CP tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai (*)	8.900.766.000	(1.791.058.670)	7.109.707.330	8.900.766.000	(1.838.613.987)	7.062.152.013
Cộng	8.900.766.000	(1.791.058.670)	7.109.707.330	8.900.766.000	(1.838.613.987)	7.062.152.013

Tên khoản đầu tư	Giá trị đầu tư theo PP vốn chủ sở hữu tại ngày 01/01/2023	Tăng/(Giảm) giá trị đầu tư lũy kế từ sau ngày đầu tư				Giá trị đầu tư theo PP vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2023
		Tăng/(Giảm) giá trị đầu tư tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong Kết quả kinh doanh của công ty liên kết		Tăng/(Giảm) giá trị đầu tư theo thay đổi của vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh vào Kết quả kinh doanh		
		Tăng/(giảm) từ lãi/(lỗ) sau thuế TNDN trong năm của công ty liên kết	(Giảm) từ cổ tức được chia trong năm của công ty liên kết	Tăng/(giảm) do đánh giá lại tài sản	Tăng/(giảm) do đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái	
- Công ty CP tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai (*)	7.062.152.013	272.591.317	(225.036.000)	-	-	7.109.707.330
Cộng	7.062.152.013	272.591.317	(225.036.000)	-	-	7.109.707.330

(*) Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty nắm giữ 5.922 cổ phiếu, tương ứng nắm giữ 20,00% vốn điều lệ của Công ty CP tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai (số đầu năm là 5.922 cổ phiếu, tương ứng 20,00% vốn điều lệ).

14b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý ^(*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý ^(*)	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác	42.150.308.239	14.864.405.782	(27.285.902.457)	41.020.404.422	9.119.544.290	(31.900.860.132)
- Công ty CP Dịch vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc ⁽¹⁾	480.000.000	-	(480.000.000)	480.000.000	-	(480.000.000)
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Alpha Seven ⁽²⁾	41.670.308.239 (#13,613,299.00 HKD)	14.864.405.782	(26.805.902.455)	40.540.404.422 (#13,613,299.00 HKD)	9.119.544.290	(31.420.860.132)
Cộng	42.150.308.239	14.864.405.782	(27.285.902.455)	41.020.404.422	9.119.544.290	(31.900.860.132)

⁽¹⁾ Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn nắm giữ 48.000 cổ phiếu, tương ứng nắm giữ 4% vốn điều lệ của Công ty CP Dịch vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc (số đầu năm là 48.000 cổ phiếu, tương ứng 4% vốn điều lệ).

⁽²⁾ Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn nắm giữ 2.800.000 cổ phiếu, tương ứng nắm giữ 2,64% vốn điều lệ của Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven (số đầu năm là 2.800.000 cổ phiếu, tương ứng 2,64% vốn điều lệ).

^(*) Đối với cổ phiếu có giá giao dịch, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2023 của các Sở giao dịch chứng khoán. Đối với cổ phiếu chưa lưu ký và không có giá giao dịch, giá trị hợp lý được xác định bằng chênh lệch giữa giá gốc khoản đầu tư với mức dự phòng. Mức dự phòng được xác định dựa vào Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư phù hợp với quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng và Thông tư số 24/2022/TT-BTC của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 48/2019/TT-BTC.

15. Tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	10.759.849.053	11.391.839.489
Cộng	10.759.849.053	11.391.839.489

16. Lợi thế thương mại

	Năm nay	Năm trước
Giá trị đầu năm	210.162.922.652	255.114.475.127
Tăng trong năm	-	-
Phân bổ trong năm	(49.104.080.459)	(48.537.588.167)
Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo	2.076.700.943	3.586.035.692
Giá trị cuối năm	163.135.543.136	210.162.922.652

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả cho các bên liên quan	2.731.657.000	2.867.657.000
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	2.731.657.000	2.731.657.000
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	-	136.000.000
Phải trả cho các người bán khác	274.855.004.148	269.662.555.934
- Chi nhánh sông Đà 901 - Công ty Cổ phần Sông Đà 9	50.227.407.966	51.327.407.966
- Zhejiang Fuchunjiang Hydropower Equipment Co., Ltd.	21.960.776.027	21.308.520.287
- Các người bán khác	202.666.820.155	197.026.627.681
Cộng (*)	277.586.661.148	272.530.212.934

(*) Trong đó, nợ quá hạn chưa thanh toán với số tiền là 188.349.414.088 đồng.

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả tiền trước của các bên liên quan	35.361.874.670	34.839.674.670
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	522.200.000	-
- Công ty CP Năng Lượng Tân Thượng	34.839.674.670	34.839.674.670
Trả tiền trước của các người mua khác	4.399.491.466	6.251.754.017
- Các người mua khác	4.399.491.466	6.251.754.017
Cộng (*)	39.761.366.136	41.091.428.687

(*) Trong đó, nợ quá hạn chưa thanh toán với số tiền là 36.174.561.596 đồng.

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Xem **Phụ lục 03** đính kèm.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm của Tập đoàn được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(561.817.201.897)	(1.183.728.532.315)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.106.137.546.371	1.415.406.613.549
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	23.597.937.195	19.115.002.327
+ Chi phí lãi vay không chế theo nghị định 132/NĐ-CP	71.385.969.056	56.898.041.175
+ Chênh lệch đánh giá lại tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	33.607.573.731
+ Dự phòng/ hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư		763.070.518
+ Loại trừ chi phí khấu hao trong năm từ số khấu hao của tài sản thực hiện ở khía cạnh hợp nhất	(49.794.295)	1.047.615.217
+ Dự phòng nợ phải thu	871.815.812.804	485.969.171.364
+ Lỗ thu nhập tính thuế các công ty con, mẹ	122.306.439.173	800.986.034.320
+ Phân bổ lợi thế thương mại	17.128.737.755	17.128.737.755
+ Lãi/ lỗ từ công ty liên kết	(47.555.317)	(108.632.858)
- Các khoản điều chỉnh giảm	(403.499.684.869)	(71.677.436.650)
+ Hoàn nhập dự phòng phải thu trên khía cạnh hợp nhất	(370.502.456.367)	(68.780.623.226)
+ Lỗ từ thanh lý các công ty con ở khía cạnh hợp nhất	-	(1.310.469.321)
+ Dự phòng/ hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư	(29.035.920.669)	-
+ Giảm từ cổ tức nhận được	(225.036.000)	(225.036.000)
+ Các khoản điều chỉnh giảm khác	(3.736.271.833)	(1.361.308.103)
Thu nhập chịu thuế	140.820.659.605	160.000.644.584
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Các khoản lỗ được kết chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	140.820.659.605	160.000.644.584
Thuế TNDN phải nộp ước tính trong năm hiện hành	19.415.774.470	22.694.962.402
Thuế TNDN được miễn, giảm	(9.405.543.734)	(11.347.481.201)
Truy thu thuế TNDN (*)	17.947.785	1.186.618.808
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	10.028.178.521	12.534.100.009

(*) Là khoản truy thu thuế TNDN của công ty con.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính (hợp nhất) này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan Thuế.

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Lãi vay phải trả	350.187.565.073	284.055.497.699
- Chi phí trích trước các công trình xây lắp	82.375.830.788	82.375.830.788
- Chi phí văn phòng	12.865.074.119	11.218.649.438
- Khác	64.129.506.566	57.387.360.990
Cộng (*)	509.557.976.546	435.037.338.916

(*) Trong đó, nợ quá hạn chưa thanh toán với số tiền là 414.405.659.695 đồng.

21. Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác

21a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho các bên liên quan	2.090.808.961	28.524.375.501
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven (chia cổ tức)	-	26.100.000.000
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven (ký cược, ký quỹ)	2.064.375.501	2.064.375.501
- Ông Bùi Pháp (chia cổ tức)	-	360.000.000
- Công ty CP Đầu tư xây dựng Đức Long Gia Lai	26.433.460	-
Phải trả cho các đối tượng khác	710.738.389.314	583.532.888.321
- Chi phí lãi vay	693.392.336.887	568.600.615.794
- Lãi trái phiếu chuyển đổi	1.443.858.450	1.443.858.450
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12.090.691.346	11.078.287.957
- Phải trả khác	3.811.502.631	2.410.126.119
Cộng (*)	712.829.198.275	612.057.263.822

(*) Trong đó, nợ quá hạn chưa thanh toán với số tiền là 656.401.446.977 đồng.

21b. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho các bên liên quan	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	797.028.022	220.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược	130.000.000	220.000.000
- Khác	667.028.022	-
Cộng	797.028.022	220.000.000

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn các bên liên quan (TM số 22.1)	25.390.034.377	-
Vay ngắn hạn ngân hàng và các tổ chức khác (TM số 22.2)	174.983.815.400	198.859.875.530
Vay ngắn hạn của cá nhân	40.000.000	40.000.000
Các khoản mượn tiền khác	1.650.000.000	1.650.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (TM số 23.1)	493.976.992.489	447.194.478.801
Trái phiếu phát hành đến hạn trả (TM số 23.2)	432.273.219.456	477.814.331.456
Cộng (*)	1.128.314.061.722	1.125.558.685.787

(*) Trong đó, vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn quá hạn chưa thanh toán với số tiền là 945.326.999.975 đồng.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm/ chuyển từ vay dài hạn sang (*)	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
- Vay ngắn hạn ngân hàng và các tổ chức	198.859.875.530	27.328.562.377	(25.814.588.130)	200.373.849.777
- Vay ngắn hạn cá nhân	40.000.000	-	-	40.000.000
- Các khoản mượn tiền khác	1.650.000.000	-	-	1.650.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	447.194.478.801	143.500.000.000	(96.717.486.312)	493.976.992.489
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả	477.814.331.456	-	(45.541.112.000)	432.273.219.456
Cộng	1.125.558.685.787	170.828.562.377	(168.073.186.442)	1.128.314.061.722

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

22.1 Vay ngắn hạn phải trả bên liên quan

Chi tiết của các khoản vay như sau:

Tên ngân hàng và tổ chức	Số tiền	Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai				
Hợp đồng vay vốn số 09/2023/HĐ ngày 15/12/2023	25.390.034.377	60 ngày kể từ ngày ký hợp đồng	9,5%/năm	Tin chấp
Tổng cộng	25.390.034.377			

22.2 Vay ngắn hạn phải trả ngân hàng và các tổ chức khác

Chi tiết của các khoản vay như sau:

Tên ngân hàng và tổ chức	Số tiền	Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai				
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/370018/HDTD ngày 11/10/2017	174.983.815.400	Từ ngày 11/10/2017 đến hết ngày 31/8/2018	Lãi suất vay được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Máy móc, thiết bị chế biến gỗ (xem Thuyết minh V.10) và tài sản của ông Nguyễn Đình Trạc (người quản lý công ty con) (xem thuyết minh VIII.3c)
Tổng cộng	174.983.815.400			

23. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng, tổ chức như sau

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng và các tổ chức khác (TM số 23.1)	1.682.860.795.288	1.845.660.795.288
Cộng (*)	1.682.860.795.288	1.845.660.795.288

(*) Tại ngày 31/12/2023, Tập đoàn không có vay và nợ thuê tài chính dài hạn quá hạn chưa thanh toán.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Chuyển sang vay nợ đến hạn trả	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay dài hạn ngân hàng và tổ chức khác	1.845.660.795.288	-	(143.500.000.000)	(19.300.000.000)	1.682.860.795.288
Cộng	1.845.660.795.288	-	(143.500.000.000)	(19.300.000.000)	1.682.860.795.288

23.1 Vay dài hạn các ngân hàng và tổ chức

Các khoản cho vay này được sử dụng chủ yếu để đáp ứng nhu cầu vốn tài trợ cho các dự án BOT, dự án thủy điện, dự án trồng cây cao su.

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng, tổ chức như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai	1.503.369.249.733	1.529.869.249.733
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	55.174.137.200	55.174.137.200
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	440.281.403.555	523.234.045.444
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Tp. HCM	178.012.997.289	178.012.997.289
- Công ty CP Đầu tư Phát triển địa ốc Gia Long	-	6.564.844.423
Cộng	2.176.837.787.777	2.292.855.274.089
Trong đó:		
Vay dài hạn	1.682.860.795.288	1.845.660.795.288
Vay dài hạn đến hạn trả	493.976.992.489	447.194.478.801

23. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)

23.1 Vay dài hạn các ngân hàng và tổ chức

Chi tiết lãi suất và tài sản đảm bảo cho các khoản vay như sau:

Tên ngân hàng và tổ chức	Số tiền	Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn	Lãi suất	Tài sản thế chấp (Thuyết minh số V.10, V.12)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai				
Hợp đồng tín dụng trung hạn, dài hạn số 01/2008/HD ngày 16/5/2008 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 57/2013/BSHD ngày 16/10/2020	6.200.000.000	Thời hạn vay được điều chỉnh là 168 tháng	Từ ngày 14/8/2008 đến ngày 14/8/2022. Lãi suất vay là 12%/năm đến hết ngày 25/12/2013, từ ngày 26/12/2013 trở đi lãi suất được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 168 tháng do Ngân hàng thông báo từng thời kỳ cộng với phí Ngân hàng 3%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng nhưng lãi suất sau khi điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm vay	Tài sản hình thành từ vốn vay, hiện đã hoàn thành và là tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn
Hợp đồng tín dụng dài hạn số 02/2009/HD ngày 30/12/2009 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2012/HD ngày 16/1/2012	66.924.000.000	Thời hạn vay là 144 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên, thời gian ân hạn là 72 tháng	Lãi suất vay thả nổi không cố định: bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Gia Lai công bố cộng với phí Ngân hàng 4,2%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay, hiện đã hoàn thành và là tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn

23. Vay dài hạn (tiếp theo)

23.1 Vay dài hạn ngân hàng và tổ chức (tiếp theo)

Chi tiết lãi suất và tài sản đảm bảo cho các khoản vay như sau: (tiếp theo)

Tên ngân hàng và tổ chức	Số tiền	Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn	Lãi suất	Tài sản thế chấp (Thuyết minh số V.10, V.12)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai (tiếp theo)				
Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2012/HĐ ngày 30/6/2012 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 56/2013/BSHD ngày 16/10/2013	59.400.000.000	Thời hạn vay là 168 tháng kể từ ngày 30/6/2012 đến ngày 30/6/2026	Lãi suất là 12%/năm đến hết ngày 25/12/2013, từ ngày 26/12/2013 trở đi lãi suất được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 168 tháng do Ngân hàng thông báo từng thời kỳ cộng với phí Ngân hàng 2,5%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng nhưng lãi suất sau khi điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm vay.	Tài sản hình thành từ vốn vay, hiện đã hoàn thành và là tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn
Hợp đồng tín dụng dài hạn số 02/2013/HĐ ngày 01/10/2013	19.965.858.000	Thời hạn vay là 76 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng đến ngày 31/12/2019	Lãi suất vay là 12,5%/năm được cố định đến hết ngày 25/10/2013, từ ngày 26/10/2013 trở đi lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 76 tháng do Ngân hàng thông báo từng thời kỳ cộng phí Ngân hàng 3%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng nhưng lãi suất sau điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm cho vay	Được bảo lãnh bằng tài sản của Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản ĐLGL (xem Thuyết minh VII.3e)

23. Vay dài hạn (tiếp theo)

23.1 Vay dài hạn ngân hàng và tổ chức (tiếp theo)

Chi tiết lãi suất và tài sản đảm bảo cho các khoản vay như sau: (tiếp theo)

Tên ngân hàng và tổ chức	Số tiền	Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn	Lãi suất	Tài sản thế chấp (Thuyết minh số V.10, V.12)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai (tiếp theo)				
Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTD/BIDV-BOTQL14 ngày 30/12/2013	976.269.391.733	Thời hạn vay là 15 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất áp dụng theo lãi suất điều chỉnh.	Khoản nợ phát sinh từ hợp đồng này được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản và các quyền tài sản, quyền thu phí hình thành của Dự án (trạm thu phí, xe ô tô,...), các quyền và lợi ích khác phát sinh theo Hợp đồng BOT (kể cả quyền theo các chấp thuận) không phân biệt nguồn vốn đầu tư và toàn bộ số dư tiền gửi của bên vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam thuộc sở hữu của bên vay
Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2015/2856607/HĐTD ngày 23/12/2015	374.610.000.000	Thời hạn vay tối đa là 13 năm kể từ ngày rút vốn vay đầu tiên, thời gian ân hạn là 36 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	Lãi suất vay là 10%/năm cố định đến ngày 31/12/2016, từ 01/01/2017 trở đi áp dụng lãi suất vay thả nổi điều chỉnh 03 tháng 01 lần, lãi suất vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng do BIDV Gia Lai thông báo tại thời điểm điều chỉnh (+) phí 3,85%/năm.	Tài sản hình thành từ vốn vay, hiện đã hoàn thành và là tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn
Tổng cộng	1.503.369.249.733			
Trong đó:				
Vay dài hạn:	1.362.579.391.733			
Vay dài hạn đến hạn trả	140.789.858.000			

23. Vay dài hạn (tiếp theo)

23.1 Vay dài hạn ngân hàng và tổ chức (tiếp theo)

Chi tiết lãi suất và tài sản đảm bảo cho các khoản vay như sau: (tiếp theo)

Tên ngân hàng và tổ chức	Số tiền	Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn	Lãi suất	Tài sản thế chấp (Thuyết minh số V.10, V.12)
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai				
Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số LD 1401400008 ngày 14/1/2014 (sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số LD 1029900097 ngày 26/10/2010 và thỏa thuận sửa đổi bổ sung số 01-LD 1029900097 ngày 14/1/2014)	55.174.137.200	Thời hạn vay là 120 tháng, thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân món vay đầu tiên	Lãi suất áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên là 1%/tháng, các lần giải ngân sau lãi suất do Ngân hàng xác định tại thời điểm giải ngân	Toàn bộ tài sản đầu tư xây dựng gắn liền với đất và các hệ thống máy móc, trang thiết bị gắn liền công trình xây dựng hình thành từ vốn vay
Tổng cộng	55.174.137.200			
Trong đó:				
Vay dài hạn:	-			
Vay dài hạn đến hạn trả	55.174.137.200			

23. Vay dài hạn (tiếp theo)

23.1 Vay dài hạn ngân hàng và tổ chức (tiếp theo)

Chi tiết lãi suất và tài sản đảm bảo cho các khoản vay như sau: (tiếp theo)

Tên ngân hàng và tổ chức	Số tiền	Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn	Lãi suất	Tài sản thế chấp (Thuyết minh số V.10, V.12)
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai				
Hợp đồng tín dụng số 45/HĐTD ngày 26/02/2011 và văn bản sửa đổi hợp đồng tín dụng ngày 19/05/2014, phụ lục số 16 ngày 29/09/2022 về việc thay đổi thời hạn trả nợ gốc	440.281.403.555	Thời hạn vay là 13,5 năm kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu. Thời gian ân hạn: 4,5 năm, từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên (từ ngày 03/06/2011 đến ngày 03/12/2015)	Lãi suất áp dụng theo lãi suất điều chỉnh.	Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng BOT số 01/HDBOT ngày 01/09/2010 và các phụ lục kèm theo được ký kết giữa Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Nông với Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Đắk Nông; Toàn bộ quyền khai thác, thu phí các trạm thu phí đoạn Km 817 – Km 887 trên quốc lộ 14 tỉnh Đắk Nông; Các tài sản khác phát sinh từ ưu đãi đầu tư theo hợp đồng BOT

Tổng cộng	440.281.403.555
Trong đó:	
Vay dài hạn:	320.281.403.555
Vay dài hạn đến hạn trả	120.000.000.000

23. Vay dài hạn (tiếp theo)

23.1 Vay dài hạn ngân hàng và tổ chức (tiếp theo)

Chi tiết lãi suất và tài sản đảm bảo cho các khoản vay như sau: (tiếp theo)

Tên ngân hàng và tổ chức	Số tiền	Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn	Lãi suất	Tài sản thế chấp (Thuyết minh số V.10, V.12)
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Tp. HCM				
Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số LD 1134100059 ngày 05/1/2012; thỏa thuận sửa đổi, bổ sung số 03/LD1134100059 ngày 25/06/2013	178.012.997.289	Thời hạn vay được điều chỉnh đến ngày 31/12/2020 và thời gian ân hạn kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 30/6/2016	Lãi suất áp dụng cho 3 tháng đầu tiên là 20%/năm (áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên). Tại thời điểm bắt đầu tháng thứ 4, lãi suất của toàn bộ dư nợ vay sẽ do Ngân hàng điều chỉnh theo định kỳ 3 tháng/lần	Tài sản hình thành trong tương lai là lợi tức phát sinh từ mù, hạt, gỗ vườn cây cao su trên, các quyền khai thác đá bazan làm vật liệu xây dựng, quyền khai thác đá Granit tại xã Nghĩa Hưng và là tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn

Tổng cộng 178.012.997.289

Trong đó:

Vay dài hạn:

Vay dài hạn đến hạn trả 178.012.997.289

23. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)

23.2 Trái phiếu thường

Chi tiết trái phiếu thường như sau:

Tổ chức thu xếp phát hành	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai	431.898.719.456	477.439.831.456
Trái phiếu phải trả do không chuyển đổi	374.500.000	374.500.000
Cộng	432.273.219.456	477.814.331.456

Trong đó:

Trái phiếu dài hạn	-	-
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	432.273.219.456	477.814.331.456

Chi tiết số phát sinh về khoản vay trái phiếu thường trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Chuyển sang vay nợ đến hạn trả	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
- Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	477.814.331.456	-	-	(45.541.112.000)	432.273.219.456
Cộng	477.814.331.456	-	-	(45.541.112.000)	432.273.219.456

23. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)

23.2 Trái phiếu thường

Tên tổ chức thu xếp phát hành	Số tiền	Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai				
Hợp đồng đặt mua trái phiếu được ký kết ngày 31/12/2014	360.000.000.000	Từ ngày 31/12/2014 đến hết ngày 31/12/2019	10%/năm áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên, lãi suất các kỳ tính lãi tiếp theo bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND, trả sau, kỳ hạn 12 tháng công bố tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Gia Lai tại ngày xác định lãi suất trái phiếu cộng biên độ 3,5%/năm	Bảo lãnh bởi Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp Đức Long Gia Lai, Công ty TNHH Đức Long Dung Quất, Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven (xem thuyết minh VIII.3d, VIII.3e) và một số tài sản khác thuộc sở hữu của Công ty (xem thuyết minh V.10).
Hợp đồng đặt mua trái phiếu được ký kết ngày 30/12/2017	71.898.719.456	Từ ngày 30/7/2017 đến hết ngày 30/12/2022	10%/năm áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên, lãi suất các kỳ tính lãi tiếp theo bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND, trả sau, kỳ hạn 12 tháng công bố tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Gia Lai tại ngày xác định lãi suất trái phiếu cộng biên độ 3,5%/năm	Bảo lãnh bởi Ông Bùi Pháp (Chủ tịch HĐQT) và Bà Nguyễn Thị Hương (xem thuyết minh VIII.3c) và một số tài sản thuộc sở hữu của Công ty (xem thuyết minh V.10).
Trái phiếu phải trả do không chuyển đổi	374.500.000			
Tổng	432.273.219.456			
Trong đó:				
Vay dài hạn:	-			
Vay dài hạn đến hạn trả	432.273.219.456			

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.548.780.192	-	(20.000.000)	2.528.780.192
Cộng	2.548.780.192	-	(20.000.000)	2.528.780.192

25. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	71.104.112.902	64.788.619.662
Cộng	71.104.112.902	64.788.619.662

26. Vốn chủ sở hữu

26a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem *Phụ lục 04* đính kèm.

26b Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	299.309.720	299.309.720
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	299.309.720	299.309.720
- Cổ phiếu phổ thông	299.309.720	299.309.720
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	299.309.720	299.309.720
- Cổ phiếu phổ thông	299.309.720	299.309.720
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	4,786,458.67	3,986,914.67
- EUR	-	5,746.00
- RMB	298.584,00	939,063.00
- KRW	-	180,582,478.00

Nợ khó đòi đã xóa

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vachetti Giuseppe S.P.A	636.431.769	636.431.769
- Công ty TNHH Nam Thuận	533.661.700	533.661.700
- Các khách hàng khác	8.120.402.035	8.120.402.035
Cộng	9.290.495.504	9.290.495.504

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (HỢP NHẤT) (ĐVT: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	668.667.307.413	922.199.487.632
- Doanh thu bán linh kiện điện tử	573.366.929.047	821.925.595.009
- Doanh thu bán đá	24.199.785.000	27.430.830.000
- Doanh thu bán điện thương phẩm	68.902.271.366	68.355.972.465
- Doanh thu bán gỗ, thành phẩm từ gỗ	2.198.322.000	4.487.090.158
Doanh thu cung cấp dịch vụ	453.669.429.604	425.595.814.272
- Dịch vụ trạm thu phí BOT	449.011.520.513	420.885.233.913
- Doanh thu cho thuê tài sản	4.657.909.091	4.210.098.121
- Dịch vụ bến xe	-	500.482.238
Doanh thu khác	-	78.145.101
Cộng	1.122.336.737.017	1.347.873.447.005

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cho thuê tài sản	2.605.090.908	3.085.090.909
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	1.296.000.000	1.776.000.000
- Công ty CP Dịch vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc	1.309.090.908	1.309.090.909
Cộng	2.605.090.908	3.085.090.909

2. Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm:

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán hàng	608.943.957.457	826.969.069.843
- Giá vốn bán linh kiện điện tử	540.181.111.152	756.769.822.340
- Giá vốn bán đá	24.003.127.631	27.146.624.412
- Giá vốn bán điện thương phẩm	42.764.347.587	38.370.677.288
- Giá vốn bán gỗ, thành phẩm từ gỗ	1.995.371.087	4.681.945.803
Giá vốn cung cấp dịch vụ	232.537.316.059	183.752.441.309
- Dịch vụ trạm thu phí BOT	228.227.213.945	177.876.250.941
- Dịch vụ cho thuê tài sản	4.310.102.114	5.868.690.368
- Dịch vụ bến xe	-	7.500.000
Dự phòng giảm giá HTK	58.002.519.336	8.772.275.538
Giá vốn khác	-	1.103.096.331
Cộng	899.483.792.852	1.020.596.883.021

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết gồm:

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	236.725.844.452	235.320.375.251
- Cổ tức lợi nhuận được chia	225.036.000	225.036.000
- Chênh lệch tỷ giá	626.113.950	-
- Lãi thoái vốn công ty con	-	1.310.469.321
Cộng	237.576.994.402	236.855.880.572

4. Chi phí tài chính

Chi tiết gồm:

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	303.443.737.802	311.271.437.435
- Lãi trái phiếu	50.083.664.882	50.206.458.242
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	652.255.740	34.259.831.538
- Phí phát hành trái phiếu	-	516.303.317
- Dự phòng/hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư	(5.467.374.384)	31.589.677.024
- Lỗ thanh lý công ty con	4.600.980.384	-
- Khác	138.607.008	-
Cộng	353.451.871.432	427.843.707.556

5. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết

Chi tiết gồm:

	Năm nay	Năm trước
Lãi (+) hoặc lỗ (-) trong công ty liên doanh, liên kết	47.555.317	108.632.858
Cộng	47.555.317	108.632.858

6. Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	92.874.913	72.726.495
- Chi phí hoa hồng	2.300.128.394	3.282.932.976
- Chi phí vận chuyển	3.122.716.844	6.728.892.246
- Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác	1.309.023.066	1.028.214.728
Cộng	6.824.743.217	11.112.766.445

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên vật liệu	642.109.968	971.233.450
- Chi phí nhân viên quản lý	57.737.198.654	55.151.024.501
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.491.876.166	34.089.329.418
- Dự phòng (+) / hoàn nhập (-) nợ phải thu quá hạn, khó đòi	511.475.063.045	1.128.840.428.305
- Phân bổ lợi thế thương mại	49.104.080.459	48.537.588.168
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.538.522.000	21.727.369.317
Cộng	658.988.850.292	1.289.316.973.159

8. Thu nhập khác

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập chuyển nhượng Bất động sản	3.023.435.000	-
- Thu khác	6.634.524.020	6.414.292.134
Cộng	9.657.959.020	6.414.292.134

9. Chi phí khác

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí khấu hao tài sản cố định không sử dụng	9.825.369.384	9.834.838.547
- Chi phí tiền chậm nộp	928.055.072	2.008.487.363
- Lỗ do đánh giá lại tài sản góp vốn	-	10.871.943.766
- Chi phí phạt thuế	-	43.874.555
- Chi phí khác	1.931.282.717	3.349.960.687
Cộng	12.684.707.173	26.109.104.918

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	349.052.063.205	555.606.739.097
- Chi phí nhân công	190.297.025.879	229.138.739.421
- Chi phí khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất, kinh doanh	220.530.933.200	159.869.580.742
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	199.676.550.122	222.073.233.299
Cộng	959.556.572.406	1.166.688.292.559

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(594.601.137.150)	(1.219.413.266.472)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(594.601.137.150)	(1.219.413.266.472)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (Cp)	299.309.720	299.309.720
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cp)	(1.987)	(4.074)

12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	(594.601.137.150)	(1.219.413.266.472)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	(594.601.137.150)	(1.219.413.266.472)
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (Cp)	299.309.720	299.309.720
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cp)	(1.987)	(4.074)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (HỢP NHẤT) (ĐVT:VND)

Lãi, lỗ hoạt động đầu tư

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	(236.725.844.452)	(235.307.578.048)
Phần lãi (-) hoặc lỗ (+) thanh lý TSCĐ	-	327.753.180
Lỗ từ việc đánh giá lại tài sản phi tiền tệ mang đi góp vốn	-	11.071.943.766
Phần lãi (-) hoặc lỗ (+) trong công ty liên doanh, liên kết	(47.555.317)	(108.632.858)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(225.036.000)	(225.036.000)
Kết chuyển giảm chi phí XD CB dở dang	21.664.304.364	200.000.000
Lãi (-) hoặc lỗ (+) do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	(1.310.469.321)
Cộng	(215.334.131.405)	(225.352.019.281)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Tài sản tiềm tàng

Tại ngày lập báo cáo này, Tập đoàn không phát sinh các khoản tài sản tiềm tàng.

2. Nợ tiềm tàng

Tại ngày lập báo cáo này, Tập đoàn không phát sinh các khoản nợ tiềm tàng.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

3a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Ông Bùi Pháp (Chủ tịch HĐQT)	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tập đoàn chia cổ tức	-	360.000.000
Cộng	-	360.000.000

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc)

Tiền lương	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Tường Cột	Tổng Giám	181.153.846	184.693.733
Bà Vũ Thị Hải	Phó Tổng Giám đốc	262.884.615	301.271.367
Ông Phạm Minh Việt	Phó Tổng Giám đốc	425.000.000	440.000.000
Ông Trần Văn Phương	Phó Tổng Giám đốc	380.000.000	325.000.000
Ông Đỗ Thành Nhân	Trưởng phòng TC – KT kiêm phụ trách kế toán	242.886.751	231.739.495
Cộng		1.491.925.212	1.482.704.595

Trong năm, thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát không phát sinh tiền lương và thù lao tại Công ty.

3b Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1.	Công ty CP tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai	Công ty liên kết
2.	Công ty CP Đức Long Tây Nguyên	Công ty liên kết đến ngày 27/12/2022
3.	Công ty CP DLG CY Việt Nam	Công ty liên kết đến ngày 27/12/2022
4.	Công ty CP Dịch vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư
5.	Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Chung thành viên lãnh đạo đến ngày 05/01/2023
6.	Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	Chung thành viên lãnh đạo điều hành
7.	Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	Chung cổ đông lớn
8.	Công ty TNHH Điện Từ DLG Ansen	Chung cổ đông lớn
9.	Công ty CP Năng Lượng Tân Thượng	Chung thành viên lãnh đạo
10.	Ông Bùi Pháp	Chủ tịch HĐQT
11.	Bà Nguyễn Thị Hương	Người có liên quan đến Ông Bùi Pháp
12.	Ông Võ Mộng Hùng	Thành viên HĐQT, Trưởng ban kiểm toán nội bộ

Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cho thuê tài sản	1.296.000.000	1.776.000.000
Chi phí thuê tài sản	150.000.002	218.181.818
Chi phí mua điện sản xuất	70.423.660	514.440.755
Chia cổ tức	8.700.000.000	26.100.000.000
Chi cổ tức	34.800.000.000	-
	-	40.540.404.422
Đầu tư dài hạn khác		(#13,613,299.00 HKD)

Công ty CP Dịch vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cho thuê tài sản	1.309.090.908	1.309.090.909

Công ty CP tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức nhận được	225.036.000	225.036.000

Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai

	Năm nay	Năm trước
Cho vay	1.406.000.000	700.000.000
Thu hồi tiền cho vay	1.406.000.000	700.000.000
Thu hồi lãi cho vay	2.594.007.623	-
Đi vay	25.390.034.377	-
Lãi vay phải trả	26.433.460	-

Ông Bùi Pháp

	Năm nay	Năm trước
- Chia cổ tức	120.000.000	360.000.000
- Chi cổ tức	480.000.000	-
- Mượn tiền	30.997.000.000	-
- Trả tiền mượn	30.997.000.000	-

Ông Võ Mộng Hùng

	Năm nay	Năm trước
Công ty mượn tiền	200.000.000	-
Công ty trả tiền mượn	200.000.000	-

Số dư với các bên liên quan khác đã được trình bày tại thuyết minh số V.3, V.4, V.6, V.17, V.18, V.21a.

3c Bảo đảm của cá nhân cho các khoản Tập đoàn đi vay

Ông Bùi Pháp (chủ tịch HĐQT) và bà Nguyễn Thị Hương (người có liên quan đến Ông Bùi Pháp) đã dùng tài sản cá nhân để đảm bảo các khoản vay ngân hàng và phát hành trái phiếu (xem thuyết minh số V.22, V.23).

3d Bảo đảm của bên liên quan cho các khoản Tập đoàn đi vay

Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven (chung cổ đông lớn) đã dùng tài sản để đảm bảo các khoản vay ngân hàng và phát hành trái phiếu (xem thuyết minh số V.22, V.23).

3e Bảo đảm của tổ chức không phải bên liên quan cho các khoản đi vay của Tập đoàn

Công ty CP Trồng Rừng và Cây công nghiệp ĐLGL, Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản ĐLGL, Công ty TNHH Đức Long Dung Quất đã dùng tài sản để đảm bảo khoản phát hành trái phiếu và vay ngân hàng (xem thuyết minh số V.23).

4. Báo cáo bộ phận

Thông tin Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý

Lĩnh vực kinh doanh

• **Năm nay**

Lĩnh vực	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lợi nhuận gộp
- Buôn bán linh kiện điện tử	573.364.446.360	544.220.192.736	29.144.253.624
- Đá Granite	24.199.785.000	24.829.706.089	(629.921.089)
- Điện thương phẩm	68.902.271.366	42.764.347.587	26.137.923.779
- Bán gỗ, thành phẩm từ gỗ	2.198.322.000	55.132.230.381	(52.933.908.381)
- Dịch vụ trạm thu phí BOT	449.011.520.513	228.227.213.945	220.784.306.568
- Doanh thu cho thuê tài sản	4.657.909.091	4.310.102.114	347.806.977
Cộng	1.122.334.254.330	899.483.792.852	222.850.461.478

• **Năm trước**

Lĩnh vực	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lợi nhuận gộp
- Buôn bán linh kiện điện tử	821.924.245.224	762.268.417.980	59.655.827.244
- Đá Granite	27.430.830.000	27.146.624.412	284.205.588
- Điện thương phẩm	68.355.972.465	38.370.677.288	29.985.295.177
- Bán gỗ, thành phẩm từ gỗ	4.487.090.158	7.955.625.701	(3.468.535.543)
- Dịch vụ trạm thu phí BOT	420.885.233.913	177.876.250.941	243.008.982.972
- Doanh thu cho thuê tài sản	4.210.098.121	5.868.690.368	(1.658.592.247)
- Dịch vụ bến xe	500.482.238	7.500.000	492.982.238
- Bán hàng, dịch vụ khác	78.145.101	1.103.096.331	(1.024.951.230)
Cộng	1.347.872.097.220	1.020.596.883.021	327.275.214.199

Khu vực địa lý

Trong năm, Tập đoàn có thực hiện hoạt động kinh doanh trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Năm nay	Hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam	Hoạt động ngoài lãnh thổ Việt Nam	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	548.969.807.970	573.364.446.360	1.122.334.254.330
Giá vốn hàng bán	355.263.600.116	544.220.192.736	899.483.792.852
Lợi nhuận gộp	193.706.207.854	29.144.253.624	222.850.461.478

Năm trước	Hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam	Hoạt động ngoài lãnh thổ Việt Nam	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	525.947.851.996	821.924.245.224	1.347.872.097.220
Giá vốn hàng bán	258.328.465.041	762.268.417.980	1.020.596.883.021
Lợi nhuận gộp	267.619.386.955	59.655.827.244	327.275.214.199

5. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Tập đoàn thế chấp tài sản cố định; Bất động sản đầu tư để đảm bảo cho các khoản vay và phát hành trái phiếu. Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình; Bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 dùng để thế chấp lần lượt là 2.345.686.165.439 đồng và 27.444.199.176 đồng (xem tại thuyết minh V.10, V.12).

Nhận thế chấp tài sản của đơn vị khác

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2023.

6. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản lỗ thuần của Tập đoàn là (2.664.379.511.213) đồng và tại ngày đó, các khoản nợ ngắn hạn của Tập đoàn đã vượt quá tổng tài sản ngắn hạn của Tập đoàn là 1.637.962.063.529 đồng. Ngoài ra, Tập đoàn có một số khoản nợ phải trả và vay đã quá hạn thanh toán với tổng giá trị ước tính là 2.240.658.082.331 đồng. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn. Tuy nhiên, Tập đoàn khẳng định tình hình sản xuất kinh doanh vẫn đang hoạt động ổn định, khắc phục các khó khăn trước mắt Hội đồng quản trị và Ban điều hành luôn chủ động đưa ra nhiều giải pháp linh hoạt theo biến động thị trường như: cấu trúc tình hình tài chính, tăng cường thu nợ, cắt giảm chi phí nhằm mục tiêu giảm nợ vay ngân hàng, cụ thể trong năm 2023 Công ty đã thực hiện trả gốc ngân hàng hơn 187 tỷ đồng. Định hướng chiến lược và kiên định mục tiêu từ năm 2024 đến 2026 tắt toán toàn bộ nợ quá hạn ngân hàng và miễn toàn bộ lãi.

Ngoài ra, Hội đồng Quản trị cũng đã làm việc với các Ngân hàng đã có văn bản thống nhất cho Tập đoàn tắt toán nợ, miễn toàn bộ lãi.

7. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Báo cáo tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (hợp nhất).

Gia Lai, ngày 30 tháng 3 năm 2024.

Người lập biểu

NGUYỄN KHOA DIỆU THU

Trưởng phòng TC - KT
kiêm phụ trách kế toán

ĐỖ THÀNH NHÂN



Tổng Giám Đốc

NGUYỄN TƯỜNG CỘT

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI
Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, p. Phù Đồng, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

PHỤ LỤC SỐ 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây	Tài sản khác (Dự án BOT)	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
1. Số dư đầu năm	513.484.177.464	896.759.995.929	30.207.649.938	99.625.679.179	176.497.581.455	2.426.432.709.413	4.143.007.793.378
2. Tăng trong năm	2.225.341.910	20.543.693.488	215.875.945	2.944.537.736	-	-	25.929.449.079
- Tăng do mua mới	-	3.210.312.816	-	181.920.592	-	-	3.392.233.408
- Tăng từ xây dựng cơ bản dở dang	1.478.079.630	-	-	-	-	-	1.478.079.630
- Chuyển lịch do chuyển đổi BCTC	747.262.280	17.333.380.672	215.875.945	2.762.617.144	-	-	21.059.136.041
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	515.709.519.374	917.303.689.417	30.423.525.883	102.570.216.915	176.497.581.455	2.426.432.709.413	4.168.937.242.457
II Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu năm	122.077.033.298	652.845.475.709	27.225.093.918	98.109.805.744	35.765.027.733	624.887.087.130	1.560.909.523.532
2. Tăng trong năm	18.727.823.158	42.145.587.897	849.939.127	3.130.202.903	8.897.087.280	141.045.069.151	214.795.709.516
- Khấu hao trong năm	18.031.023.987	24.939.407.893	637.064.642	403.439.653	8.897.087.280	141.045.069.151	193.953.092.606
- Chuyển lịch do chuyển đổi BCTC	696.799.171	17.206.180.004	212.874.485	2.726.763.250	-	-	20.842.616.910
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	140.804.856.456	694.991.063.606	28.075.033.045	101.240.008.647	44.662.115.013	765.932.156.281	1.775.705.233.048
III. Giá trị còn lại							
1. Tại ngày đầu năm	391.407.144.166	243.914.520.220	2.982.556.020	1.515.873.435	140.732.553.722	1.801.545.622.283	2.582.098.269.846
2. Tại ngày cuối năm	374.904.662.918	222.312.625.811	2.348.492.838	1.330.208.268	131.835.466.442	1.660.500.553.132	2.393.232.009.409

Trong đó: Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 737.151.016.224 đồng

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 2.345.686.165.439 đồng (xem tại thuyết minh V.22, V.23)

Gia Lai, ngày 30 tháng 3 năm 2024.

Người lập biểu

Trưởng phòng TC - KT
kiểm phụ trách kế toán

NGUYỄN KHOA DIỆU THƯ

ĐỖ THÀNH NHÂN



NGUYỄN TƯỜNG CỘT

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI
Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, p. Phú Đồng, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

PHỤ LỤC SỐ 02: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Chi phí triển khai	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
1. Số dư đầu năm	81.652.795	397.684.000	228.517.964.618	228.997.301.413
2. Tăng trong năm	-	-	17.588.725.010	17.588.725.010
- Tăng do mua mới	-	-	11.172.039.256	11.172.039.256
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	-	-	6.416.685.754	6.416.685.754
3. Giảm trong năm	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	81.652.795	397.684.000	246.106.689.628	246.586.026.423
II Giá trị hao mòn lũy kế				
1 Số dư đầu năm	81.652.795	397.684.000	201.168.697.558	201.648.034.353
2. Tăng trong năm	-	-	20.722.705.743	20.722.705.743
- Khấu hao trong năm	-	-	15.051.725.040	15.051.725.040
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	-	-	5.670.980.703	5.670.980.703
3. Giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	81.652.795	397.684.000	221.891.403.301	222.370.740.096
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	-	-	27.349.267.060	27.349.267.060
2. Tại ngày cuối năm	-	-	24.215.286.327	24.215.286.327

Trong đó: Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 175.225.576.111 đồng

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 0 đồng.

Gia Lai, ngày 30 tháng 3 năm 2024.

Người lập biểu

Trưởng phòng TC - KT
kiêm phụ trách kế toán



NGUYỄN KHOA DIỆU THƯ



ĐỖ THÀNH NHÂN



PHỤ LỤC SỐ 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Hoàn nhập	Thay đổi do chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp			Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	7.409.353.689	-	36.066.958.847	(37.809.979.482)	-	-	5.666.333.054	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	65.699.944.473	550.000	10.028.178.521	(18.490.205.671)	-	1.396.358.568	58.747.876.575	114.150.684
Thuế thu nhập cá nhân	14.522.171	943.314	420.603.232	(421.185.694)	-	-	15.413.740	2.417.345
Thuế nhà đất, thuế đất	3.154.817.276	1.247.455	1.454.401.503	(330.770.795)	-	-	4.278.447.984	1.247.455
Thuế tài nguyên	292.521.873	-	5.189.460.005	(5.130.379.126)	-	-	351.602.752	-
Thuế môn bài	-	-	15.000.000	(15.000.000)	-	-	-	-
Khoản thuế khác	4.101.318.933	-	3.559.650.465	(2.713.987.058)	-	-	4.946.982.340	-
Tổng	80.672.478.415	2.740.769	56.734.252.573	(64.911.507.826)	-	1.396.358.568	74.006.656.445	117.815.484

Người lập biểu

Trưởng phòng TC - KT
kiểm phụ trách kế toán

Gia Lai, ngày 30 tháng 3 năm 2024.

NGUYỄN KHOA DIỆU THƯ

ĐỖ THANH NHÂN

NGUYỄN TƯỜNG CỘT

PHỤ LỤC SỐ 04: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát (*)	Cộng
1. Số dư đầu năm trước	2.993.097.200.000	50.510.908.328	(12.722.144.419)	6.196.436.959	(850.365.107.591)	132.117.681.834	2.318.834.975.111
2. Tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	22.550.192.342	22.550.192.342
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	22.236.416.222	22.236.416.222
- Tăng do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng từ hợp nhất công ty con	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi Báo cáo tài chính	-	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm trước	-	-	13.508.961.533	-	(1.219.413.266.472)	(26.460.000.000)	(1.232.364.304.939)
- Lãi trong năm	-	-	13.508.961.533	-	(1.219.413.266.472)	-	(1.219.413.266.472)
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi Báo cáo tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(26.460.000.000)	(26.460.000.000)
- Giảm do thoái vốn Công ty con	-	-	-	-	-	-	-
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	2.993.097.200.000	50.510.908.328	786.817.114	6.196.436.959	(2.069.778.374.063)	128.207.874.176	1.109.020.862.514
5. Tăng trong năm	-	-	5.916.588.490	-	-	15.998.532.072	21.915.120.562
- Tăng từ kết quả kinh doanh	-	-	5.916.588.490	-	-	15.861.105.951	15.861.105.951
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi Báo cáo tài chính	-	-	-	-	-	137.426.121	137.426.121
- Tăng do thoái vốn công ty con	-	-	-	-	-	-	-
6. Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(8.820.000.000)	(8.820.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
7. Số dư cuối năm	2.993.097.200.000	50.510.908.328	6.703.405.604	6.196.436.959	(2.664.379.511.213)	135.386.406.248	527.514.845.926

(*) Tình hình tăng giảm Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Lợi ích của CĐKKs trong các công ty	Tại ngày 01/01/2023	Tăng	Lãi/(Lỗ) trong năm	Chia cổ tức	Tăng/(Giảm) do thoái vốn	Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá	Tại ngày 31/12/2023
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	111.907.677.248	-	20.742.649.673	(8.820.000.000)	-	-	123.830.326.921
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	6.330.707.514	-	(2.062.792.884)	-	-	-	4.267.914.630
Công ty CP Bến xe Liên tỉnh Phú Thọ và Thành Phố Đà Nẵng	-	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Mass Noble Investment	5.969.093.581	-	(1.784.020.827)	-	-	-	4.322.498.875
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng Đức Long Gia Lai	4.000.395.833	-	(1.034.730.011)	-	-	-	2.965.665.822
Cộng	128.207.874.176	-	15.861.105.951	(8.820.000.000)	-	137.426.121	135.386.406.248

Gia Lai, ngày 30 tháng 3 năm 2024.

Trưởng phòng TC - KT
kiểm phụ trách kế toán

Người lập biểu



NGUYỄN KHOA DIỆU THƯ

ĐỖ THANH NHÂN